TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2018/DS-PT
Ngày 16 – 7 – 2018
"V/v:Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Ông Nguyễn Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2018/TLPT-DS, ngày 02 tháng 4 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST, ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện 3, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 166/2018/QĐPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị B; Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh C – Công ty Luật A; Địa chỉ: phường 1, quận 2, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn D; Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Xâm H; Địa chỉ: Ấp 1, xã 2, thành phố 3, tỉnh Cà Mau.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị M; Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Bà Trần Thị Kim T; Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Ông Trần Minh H; Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Ông Trần Minh V; Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Bà Trần Thu A; Địa chỉ: phường 2, quận 3, thành phố Cần Thơ.

3.6. Ông Nguyễn Văn K; Địa chỉ: Ấp 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Minh V và ông Trần Minh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Đặng Thị B trình bày: Vào ngày 05/3/2015, giữa bà với ông Trần Văn D và vợ ông D là bà Nguyễn Thị M cùng các con của ông D là Trần Minh H, Trần Minh Cảnh, Trần Minh V, Trần Thị Kim T có lập biên nhận cầm đất. Theo nội dung biên nhận thì ông D, bà M có vay của bà số tiền 300.000.000^{đ}, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 05/3/2015, lãi suất là 5%/tháng và để đảm bảo cho khoản vay thì ông D, bà M đồng ý cầm cố cho bà phần đất với diện tích 2.059m^2, tọa lạc tại ấp 1, thị trấn 2, huyện 3, tỉnh Hậu Giang. Bà B đã đưa đủ số tiền trên cho vợ chồng ông D, bà M và vẫn để cho ông D và gia đình canh tác phần đất này trong thời hạn 01 năm.

Tuy nhiên, khi đến hạn vợ chồng ông D không trả tiền vốn vay và lãi theo như thỏa thuận nên bà yêu cầu ông D giao lại phần đất theo biên nhận cầm đất cho bà nhưng ông D không đồng ý, ông D chỉ để cho bà canh tác phần đất có chiều ngang 13m, dài 50m. Sau đó, bà sử dụng phần đất này được một thời gian thì giao trả lại cho ông D và hiện nay không còn canh tác phần đất này. Nay, ông D không trả tiền theo thỏa thuận và cũng không giao đất cho bà nên bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông D, bà M phải trả cho bà số tiền vay là 300.000.000^{đ} và không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Trần Văn D trình bày: Ông D thừa nhận có vay tiền của bà B nhưng chỉ vay số tiền 100.000.000^{đ}, cụ thể: con của ông D là chị Trần Thị Kim T vay của bà B số tiền 20.000.000^{đ}; vợ ông D là bà Nguyễn Thị M vay hai lần, một lần 10.000.000^{đ} và một lần 20.000.000^{đ}; và ông D vay của bà B nhiều lần, tổng cộng là 50.000.000^{đ} để trả nợ ngân hàng và trang trải sinh hoạt

trong gia đình. Mỗi lần gia đình ông D vay tiền thì bà B đều có làm biên nhận và do bà B cất giữ. Từ khi vay tiền đến nay ông D không trả nợ gốc và cũng không đóng lãi cho bà B. Do đó, nay bà B khởi kiện yêu cầu trả nợ vay thì ông D chỉ đồng ý trả số tiền 100.000.000đ và lãi suất trên 100.000.000đ với mức lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 05/3/2015 đến nay. Đối với tờ biên nhận cầm đất và số tiền vay 300.000.000đ thì ông D không biết và ông D, bà M cùng các con của ông bà không có ký tên vào tờ biên nhận này. Còn đối với phần đất có chiều ngang 5m, chiều dài 50m mà bà B tự ý chiếm của ông D thì ông D có nhờ chính quyền địa phương lập biên bản nhưng ông D không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có yêu cầu thì ông D sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà M thống nhất với phần trình bày của ông D chồng bà, bà và ông D không có vay số tiền 300.000.000đ của bà B mà chỉ có vay nhiều lần với số tiền 100.000.000đ. Do đó, không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà B và bà yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh H, Trần Minh V thống nhất với phần trình bày của ông D, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim T trình bày: Vào ngày 05/3/2015, cha bà T là ông D có mang cho bà T biên nhận cầm đất giữa ông D, bà M với bà B và kêu bà T ký tên vào. Ông D, bà M có nói là nhận của bà B số tiền 300.000.000đ nên nhờ bà T ký dùm vì bà B nói phải có các con ký tên thì bà B mới cho ông D, bà M mượn tiền. Bà T không có chứng kiến việc ông D, bà M và bà B giao nhận tiền mà chỉ nghe ông D, bà M nói lại. Sau khi ký tên thì ông D có cho bà T số tiền 2.000.000đ. Bà T yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thu A trình bày: Vào năm 2014, bà Anh có mua của vợ chồng ông D, bà M phần đất có chiều ngang 15m, dài 50m với giá 300.000.000đ, hai bên có lập hợp đồng đặt cọc và bà A đã giao trước cho ông D, bà M số tiền 270.000.000đ và sau khi làm xong thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà A sẽ thanh toán số tiền còn lại nhưng đến nay ông D, bà M vẫn chưa hoàn thành thủ tục tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà A. Hiện tại, phần đất bà A nhận chuyển nhượng thuộc phần đất bà B đang sử dụng nhưng bà A không có yêu cầu gì trong vụ án này, bà A và ông D, bà M sẽ thỏa thuận giải quyết riêng, vì bà A cho rằng bà B chỉ khởi kiện ông D, bà M đòi lại số tiền vay, không liên quan đến phần đất của bà A đã nhận chuyển nhượng, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày: Trước đây ông K có nhận chuyển nhượng của ông D phần đất có chiều ngang 2m, chiều dài hết đất khoảng 40m. Nay ông D và bà B có tranh chấp thì ông K không có ý kiến gì, vì phần đất ông K nhận chuyển nhượng của ông D, hai bên đã giao đất và nhận tiền xong nên không có tranh chấp gì với ông D hay bà B, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông H có ký tên vào biên nhận cầm đất ngày 05/3/2015 giữa bà B với gia đình ông D, ông H chỉ ký tên chứng kiến. Trước khi ký ông H có hỏi bà M và các con của ông D, bà M và tất cả đều thừa nhận bà M, ông D có nhận số tiền 300.000.000[đ] từ bà B nên ông H mới đồng ý ký tên chứng kiến.

Tại Bản án sơ thẩm số 31/2017/DS-ST, ngày 26/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện 3, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B.

Buộc ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho bà Đặng Thị B số tiền 300.000.000[đ] *(Ba trăm triệu đồng).*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 09 và ngày 10 tháng 01 năm 2018 ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Minh H và ôngTrần Minh V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì cho rằng bị đơn không vay tiền của nguyên đơn và không có ký tên vào tờ biên nhận cầm đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trần Xâm Hơi cho rằng cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của ông H và con của ông D là bà T để làm căn cứ xác định ông D, bà M có vay số tiền 300.000.000[đ] là chưa thỏa đáng, bởi lẽ ông H đã có văn bản xác nhận lại là không có chứng kiến việc bà B giao số tiền 300.000.000[đ] cho ông D và con ông D là bà T đã có mâu thuẫn với ông D nên không thể xem các lời khai này là chứng cứ để giải quyết vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tờ biên nhận cầm đất để xác định ông D, bà M vay 300.000.000[đ] của bà B là chưa khách quan vì chưa làm rõ thời gian giao nhận tiền, ai giao, ai kiểm đếm, mệnh giá đồng tiền nên không thể cho rằng biên nhận này là căn cứ để xác định là ông D, bà M có vay tiền của bà B. Bên cạnh đó, một biên nhận không thể vừa là cầm đất vừa là vay. Sở dĩ ông D, bà M và các con của ông D có ký vào biên nhận cầm đất là do giữa gia đình ông D và bà B là có quan hệ thân thiết và trước đó gia đình ông D có vay của bà B số tiền

100.000.000đ nên khi bà B đưa ký lại biên nhận thì ông D đã tin tưởng mà ký vào. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm. Bị đơn đồng ý trả số tiền vay 100.000.000đ và tính lãi suất với mức 1.25%/tháng tính từ ngày 05/3/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng tại phiên tòa phúc thẩm ông D đã thừa nhận đã cùng gia đình ký tên vào tờ biên nhận cầm đất ngày 05/3/2015 nên không thể xem đây là chứng cứ không khách quan. Việc thời gian, địa điểm, mệnh giá đồng tiền thì pháp luật không bắt buộc mà do các đương sự tự thỏa thuận thực hiện, trong vụ án này các đương sự đã tự nguyện ký tên nhận tiền, nên phải có nghĩa vụ trả tiền là có cơ sở; đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Minh V và ông Trần Minh H; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vào ngày 05/3/2015 bà Đặng Thị B và ông Trần Văn D có lập biên nhận cầm đất, theo biên nhận thì bà B cho vợ chồng ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị M vay số tiền 300.000.000đ và để đảm bảo cho khoản vay thì ông D có cầm cố cho bà B một phần đất. Ngoài ra, hai bên còn thỏa thuận về lãi suất và thời hạn vay. Khi đến hạn trả nợ nhưng vợ chồng ông D và bà M đã không thực hiện trả nợ theo thỏa thuận nên bà B khởi kiện yêu cầu ông D và bà M phải trả lại cho bà số tiền đã vay là 300.000.000đ. Đối với nội dung cầm cố đất thì bà B không yêu cầu giải quyết và phía bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố về vấn đề này. Do đó, cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là có căn cứ.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Minh H và ông Trần Minh V có đơn kháng cáo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Minh H, ông Trần Minh V, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo tờ biên nhận cầm đất ngày 05/3/2015 có thể hiện việc bà B cho vợ chồng ông D, bà M vay số tiền 300.000.000^{đ} và có chữ ký của bà B, ông D, gạch thập của bà M và có người làm chứng là ông Nguyễn Văn H cùng các con của ông D là Trần Thị Kim T, Trần Minh H, Trần Minh V và Trần Minh Cảnh ký tên vào biên nhận, nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm thì ông D và bà M đều không thừa nhận đã vay của bà B số tiền 300.000.000^{đ}, cũng như không thừa nhận chữ ký trong tờ biên nhận cầm đất là của ông bà. Tuy nhiên, căn cứ vào kết luận giám định số 177/KLGĐ-PC54 ngày 12/10/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Cần Thơ đã kết luận chữ ký của ông Trần Văn D trên tài liệu giám định và chữ ký trong các tài liệu mẫu so sánh tại biên bản lấy mẫu chữ ký và các biên bản, giấy tờ trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án là chữ ký của cùng một người ký ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Xâm Hơi là người đại diện theo ủy quyền của ông D và ông D đều thừa nhận chữ ký trong tờ biên nhận cầm đất ngày 05/3/2015 ông D, bà M và các con của ông D có ký tên, nhưng cho rằng là do giữa gia đình ông D và bà B là có quan hệ thân thiết và trước đó gia đình ông D có vay của bà B số tiền 100.000.000^{đ} nên khi bà B đưa ký lại biên nhận thì ông D đã tin tưởng mà ký vào. Mặt khác, Theo biên bản ghi lời khai ngày 02/11/2017 thì bà Trần Thị Kim T là con ông D đã khai nhận rằng *"Vào ngày 05/3/2015, cha tôi là ông Trần Văn D có mang biên nhận cầm đất giữa cha mẹ tôi với bà Đặng Thị B nhờ tôi ký tên dùm. Cha mẹ tôi nói có nhận của bà B số tiền là 300.000.000^{đ}"* (bút lục số 151). Ngoài ra, tại biên bản ghi lời khai ngày 06/11/2017 người làm chứng ông Nguyễn Văn H khai rằng trước khi ký vào tờ biên nhận thì ông H có hỏi bà M và các con của ông D, bà M *"là có nhận tiền của bà B chưa, thì họ nói là đã nhận rồi và ông D đã đem về nhà rồi thì tôi mới ký tên làm chứng"* (bút lục 150) và tại biên bản hòa giải ngày 13/5/2016 được lập tại ấp Tân Phú A, thị trấn Cái Tắc, huyện 3, tỉnh Hậu Giang thì hai người con của ông D là ông Trần Minh Cảnh và bà Trần Thị Kim T đều thừa nhận ông D có đồng ý bán đất cho bà B theo giấy thỏa thuận (bút lục số 11). Từ nội dung nêu trên xét thấy, lời thừa nhận này của ông D là hoàn toàn phù hợp với kết luận giám định chữ ký số 177/KLGĐ-PC54. Do đó, có cơ sở để khẳng định ông Trần Văn D biết và cùng các thành viên trong gia đình đã ký tên có vay của bà B số tiền 300.000.000^{đ}, đúng như nội dung biên nhận cầm đất ngày 05/3/2015.

[4] Trong vụ án này, ông D là người trực tiếp ký tên, bà M có gạch thập vào tờ biên nhận để nhận số tiền 300.000.000^{đ}, các người con của ông D, bà M

chỉ là người ký chứng kiến, nên cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ trả nợ thuộc về vợ chồng ông D và bà M là có căn cứ. Tuy nhiên theo nội dung đơn khởi kiện của bà B kiện ông D thì bà M được xác định là người liên quan nên việc cấp sơ thẩm xác định bà M là bị đơn là chưa chính xác; Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định tư cách tham gia tố tụng của bà M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Minh H và ông Trần Minh V là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí dân sự:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định *"Đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009"*. Vụ án được xác định quan hệ tranh chấp là *"Hợp đồng vay tài sản"*; căn cứ khoản 3 Điều 24 của Pháp lệnh án phí số 10/2009/UBTVQH12, thì đây là vụ án dân sự có giá ngạch nên mức án phí phải bằng 5% giá trị tài sản tranh chấp 300.000.000^{đ} x 5% = 15.000.000^{đ}. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị đơn có đơn xin giảm án phí do có hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, nên được xét giảm 50%. Án phí sơ thẩm ông D, bà M phải chịu là: 15.000.000^{đ} : 2 = 7.500.000^{đ}. Từ nhận định trên có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị M, ông Trần Minh H và ông Trần Minh V.

Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị B.

2. Buộc bị đơn ông Trần Văn D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị B số tiền 300.000.000đ *(Ba trăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày bà Đặng Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị M chậm trả số tiền trên thì hàng tháng ông D, bà M còn phải trả cho bà B số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định của Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị M phải chịu 7.500.000đ *(Bảy triệu năm trăm nghìn đồng)*.

Bà Đặng Thị B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.250.000đ *(Năm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010710 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị M được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014522 ngày 10/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

Ông Trần Minh H và ông Trần Minh V được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014515 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện 3, tỉnh Hậu Giang.

4. Chi phí thẩm định, giám định chữ ký: Ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị M phải nộp số tiền 8.035.000đ *(Tám triệu không trăm ba mươi lăm nghìn đồng)*, để hoàn trả lại cho bà Đặng Thị B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 16/7/2018.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hậu Giang
- TAND huyện 3;
- Chi cục THADS huyện 3;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Hoàng Khải